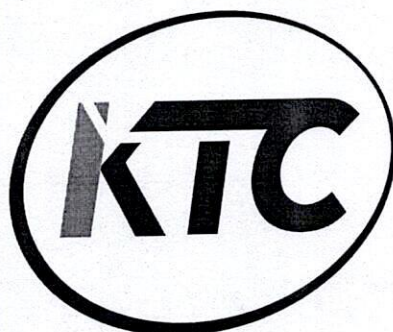


**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
KIÊN GIANG**

MST: 1700523208



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2024**

Báo cáo gồm có:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số: B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B03-DN)
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B09-DN)

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang
Địa chỉ: 190 Trần Phú, P.Vĩnh Thanh Vân,
TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4-2024

Mẫu số B-01/DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		873.210.149.052	809.311.538.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.424.491.496	67.281.160.952
1. Tiền	111		33.424.491.496	67.281.160.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56.971.262.630	16.028.662.432
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.1.1	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.971.262.630	16.028.662.432
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	147.188.968.337	127.038.774.967
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	106.455.500.894	94.730.482.845
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.3	25.817.850.595	18.049.888.571
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.000.279.493	17.450.670.570
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.161.509.464)	(3.195.914.884)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		76.846.819	3.647.865
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	617.199.423.318	584.699.856.617
1. Hàng tồn kho	141		617.199.423.318	584.699.856.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.426.003.271	14.263.083.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.215.661.716	2.726.426.401
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.4	13.972.036.403	10.157.609.218
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2.238.305.152	1.379.047.947
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		409.293.401.411	430.585.467.664
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự Phòng phải thu dài hạn (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		269.107.717.284	288.086.424.108
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	158.690.319.097	175.223.930.717
Nguyên giá	222		517.638.711.330	534.476.332.361
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(358.948.392.233)	(359.252.401.644)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	110.417.398.187	112.862.493.391
Nguyên giá	228		120.220.299.589	121.293.327.589
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.802.901.402)	(8.430.834.198)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.120.905.877	21.091.914.075
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	20.120.905.877	21.091.914.075
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	105.348.089.374	104.642.709.438
1. Đầu tư vào công ty con	251		46.037.000.000	46.037.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		76.882.451.690	76.882.451.690
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.673.949.011	11.673.949.011
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(29.245.311.327)	(29.950.691.263)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.716.688.876	16.764.420.043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.716.688.876	16.764.420.043
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		1.282.503.550.463	1.239.897.006.198
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		878.857.666.207	839.485.541.680
I. Nợ ngắn hạn	310		878.857.666.207	839.485.541.680
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	58.518.295.516	53.148.977.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	42.624.326.751	43.881.341.043
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	268.501.054	3.267.606.511
4. Phải trả người lao động	314		22.412.917.200	19.721.285.395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7.979.347.453	6.057.966.858
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	27.755.427.992	26.778.776.472
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		719.124.302.922	686.274.718.569
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		174.547.319	354.868.836
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		403.645.884.256	400.411.464.518
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	403.645.884.256	400.411.464.518
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.006.869.896	15.884.549.685
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.900.684.360	19.788.584.833
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.900.684.360	19.788.584.833
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.282.503.550.463	1.239.897.006.198

Lập biểu

nhl

Huyền Kim Canh

Kế Toán trưởng

nhl

Lê Thị Thùy

Rạch Giá, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Dương Văn Lành



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Quý 4-2024	Quý 4-2023	Lũy kế 2024	Lũy kế 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.082.809.650.597	1.172.362.754.133	4.959.946.685.533	5.614.956.252.893
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	21.862.751.186	40.104.727	22.034.141.843	12.846.274.562
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	25	1.060.946.899.411	1.172.322.649.406	4.937.912.543.690	5.602.109.978.331
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.019.388.527.723	1.123.445.675.286	4.742.459.581.475	5.385.115.774.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	24	41.558.371.688	48.876.974.120	195.452.962.215	216.994.204.114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	11.174.957.328	6.890.883.844	28.159.695.566	29.768.109.650
Trong đó lãi có tức			4.370.415.000	3.207.010.500	6.369.727.000	6.452.063.620
7. Chi phí tài chính	22	26	8.608.756.606	10.893.489.819	41.939.221.531	48.386.232.863
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	26	7.703.634.269	8.407.970.118	36.558.056.459	38.001.934.896
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	26.196.136.757	25.626.818.655	116.947.569.077	132.344.036.831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	18.672.867.553	14.729.675.028	49.072.545.424	44.720.653.466
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD 30=20+(21-22)-(24+25)}	30	27.3	(744.431.900)	4.517.874.462	15.653.321.749	21.311.390.604
11. Thu nhập khác	31	27.4	2.994.098.009	685.659.387	13.647.808.974	2.528.537.764
12. Chi phí khác	32	27.4	28.321.873	279	5.641.182.690	351.715.197
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.965.776.136	685.659.108	8.006.626.284	2.176.822.567
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.221.344.236	5.203.533.570	23.659.948.033	23.488.213.171
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(192.493.483)	691.703.042	3.759.263.673	3.699.628.338
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	28	2.413.837.719	4.511.830.528	19.900.684.360	19.788.584.833
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		60	111	491	178

N ngày 20 tháng 01 năm 2025

Lập biểu

Nguyễn Kim Oanh

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thủy

Tổng Giám Đốc

Đặng Văn Lâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4-2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.659.948.033	23.488.213.171
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.068.057.793	18.846.565.904
- Các khoản dự phòng	03		(739.785.356)	(1.088.938.695)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.370.415.000)	(6.740.245.438)
- Chi phí lãi vay	06		7.703.634.269	8.407.970.118
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.321.439.739	42.913.565.060
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65.732.072.538)	17.159.730.225
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.499.566.701)	(133.163.082.729)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.763.276.501	(33.071.134.536)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.558.495.852	1.344.881.990
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.703.634.269)	(8.407.970.118)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(73.292.061.416)	(113.224.010.108)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		18.881.657.229	338.105.707
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	288.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		4.370.415.000	6.452.063.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23.252.072.229	7.078.351.145
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(16.666.264.622)	(17.383.830.322)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.844.159.885.958	5.418.319.119.717

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.811.310.301.605)	(5.443.145.004.747)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.183.319.731	(42.209.715.352)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(33.856.669.456)	(148.355.374.315)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.281.160.952	215.636.535.267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		33.424.491.496	67.281.160.952

Rạch Giá, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám Đốc

Lập biểu

Kế Toán trưởng

Huỳnh Kim Oanh

Lê Thị Thùy

Dặng Văn Lành





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang

Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 8 năm 2017 (thay đổi lần 5; cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 364.738.330.000 đồng. Cụ thể như sau:

2. Lĩnh vực kinh doanh: trong và ngoài nước.

3. Ngành nghề kinh doanh: Xăng dầu, lúa gạo, thực phẩm đóng hộp, BH, VLXD, Dịch vụ lữ hành, hướng dẫn du lịch

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang. Địa chỉ: Lô D số 3-4

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Nhân viên: Tại ngày 31/12/2024 tổng số nhân viên của Công ty 555 người

8. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt quý 4 năm 2024 là : 936.000.000 đồng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12) hàng năm Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán : Việt Nam Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam: Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này tiền)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng

- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

4.1. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

4.1. Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã được trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động Kinh Doanh

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...):
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng:
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có):

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01. Tiền**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	976.438.649	2.814.048.808
- Tiền gửi ngân hàng	32.448.052.847	64.467.112.144
- Tiền đang chuyển		
Cộng	33.424.491.496	67.281.160.952

02. Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	46.037.000.000	25.498.869.564	20.538.130.436	46.037.000.000	26.204.249.500	19.832.750.500
Công ty Cổ phần TMDV KG	46.037.000.000	25.498.869.564	20.538.130.436	46.037.000.000	26.204.249.500	19.832.750.500
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	76.882.451.690		76.882.451.690	76.882.451.690		76.882.451.690
Công ty TNHH Xăng Dầu KG	53.561.900.000		53.561.900.000	53.561.900.000		53.561.900.000
Công ty CP Thực Phẩm Đóng Hộp KG	19.568.463.690		19.568.463.690	19.568.463.690		19.568.463.690
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG	3.752.088.000		3.752.088.000	3.752.088.000		3.752.088.000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	11.673.949.011	3.746.441.763	7.927.507.248	11.673.949.011	3.746.441.763	7.927.507.248
Công ty CP Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328		7.555.491.328	7.555.491.328		7.555.491.328
Công ty CP Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	502.277.763		502.277.763	502.277.763	
Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	343.070.000		343.070.000	343.070.000		343.070.000
Công ty CP Thương Mại Sabeco Sông Hậu	28.945.920		28.945.920	28.945.920		28.945.920
Công ty CP CBTS Xuất Khẩu Ngô Quyền (Kiên Hùng 1)	3.244.164.000	3.244.164.000		3.244.164.000	3.244.164.000	
Tổng cộng	134.593.400.701	29.245.311.327	105.348.089.374	134.593.400.701	29.950.691.263	104.642.709.438

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

+ Công ty con:

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Kiên Giang: kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty sở hữu 4.901.700 cổ phần chiếm 98,03% vốn điều lệ.

+ Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang: Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp. Công ty sở hữu 775.603 cổ phần chiếm 38,08% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học: Kinh doanh thương mại sách và văn phòng phẩm. Công ty sở hữu 246.200 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang: Kinh doanh xăng dầu. Công ty góp vốn 49.000.000.000 VND chiếm 49% vốn điều lệ.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	106.455.500.894	94.730.482.845
SERPICO TRADING SRL	1.074.669.934	
HENGXIN TRADE & INVESTMENT LIMITED	1.386.279.900	
FUTURE FOOD CO.LTD	8.019.237.831	4.584.058.568
I Schroeder KG (GmbHCo)	7.268.449.848	8.965.357.164
WUENSCHER HANDELSGESELLSCHAFT MBH & CO.KG	2.662.717.950	7.631.991.400
SOURCE ONE ASIA LIMITED		2.257.029.478
OTTO FRANCK IMPORT		4.513.704.000
NORTHEAST MARKETING	1.090.843.200	1.161.119.815
PORT ROYAL SALES LTD	10.110.500.400	
SUN YIK FOOD LIMITED	1.213.310.550	
MOI INTERNATIONAL (SINGAPORE) PTE LTD	12.865.384.500	
RW-WARENHANDELSGESELLSCHAFT GMBH		2.614.208.256
ALEXANDROS SOLEAS & SON LTD	8.307.629.502	8.303.575.720
YU YOUNG ENTERPRISE, LTD	1.843.494.454	
WYDRA INTERNATIONAL GMBH (LIDL STIFTUNG & CO.KG)	30.566.336	13.679.022.211
PRIME COMMODITIES CO.,LTD.	5.936.257.590	
PP MAGAZINO DISCOUNT STORE LTD.	1.517.963.865	
ATALANTA CORPORATION.	2.222.088.000	
PAJSON Trading DMCC Gold Tower	14.599.022.206	
ZHEJIANG GRAIN GROUP CO.LTD		8.988.060.000
CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ	1.877.280.000	846.310.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MINH KHÔI KIÊN GIANG	2.057.330.000	4.370.970.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH		696.051.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Kiên Thành	1.245.670.300	1.745.280.300
Công ty TNHH SIAM CITY CEMENT (Việt Nam) - CN Kiên Giang	5.352.927.734	4.188.700.560
CÔNG TY TNHH MTV AN BẢO	495.983.327	687.813.056
DNTN AN LỘC	645.612.347	525.642.099
DNTN DIỆP LÊ PQ	286.800.024	403.219.925
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐÔNG LỢI	1.000.000.000	999.999.990
CTY TNHH MTV HOÀNG LÂM PHÚ QUỐC	636.339.894	197.539.785
CÔNG TY TNHH HÙNG HỒNG QUANG	1.304.170.279	2.643.139.932
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HUỶNH NHƯ	411.505.297	533.505.297
CÔNG TY TNHH MINH QUÂN PHÚ QUỐC	1.186.108.561	910.063.621
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH SANG	637.808.817	862.218.555
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MỸ XINH	400.000.000	400.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY BỘ NAM PHÚ	261.628.414	290.115.687
NGÔ KIM THANH	108.235.749	226.831.776
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯỚC THÀNH	390.120.132	388.739.851
DNTN PHƯƠNG VY PHÚ QUỐC	2.608.006.607	752.036.108
DNTN VIỆT KHOA	724.909.083	591.498.961
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI	57.983.950	344.659.147
Schreiber Food International INC		4.057.817.443
Công ty TNHH Sản xuất TM và DV Hải Thuận An Giang	148.764.800	416.643.200
Các đối tượng khác	4.469.899.513	4.953.559.940
b) Trả trước cho người bán	25.817.850.595	18.049.888.571

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC SAO MỚI	764.100.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI NGỌC TÀI		655.991.250
CÔNG TY TNHH SX-TM TRÍ MAI	2.801.500.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY XÁT LẬP NGỌC	383.500.000	
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SONG NHI		942.400.000
Hà Văn Đức (Tân Hiệp)	335.936.250	1.121.941.800
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐỨC VẠN THÀNH	658.000.000	
Phòng TC-KH Phú Quốc	2.098.795.055	2.098.795.055
Huỳnh Thanh Phương (KH GR)	458.739.000	
Ban Đền Bù Giải Tỏa 67,5 ha Phú Quốc	2.310.338.290	2.310.338.290
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ XĂNG DẦU HOÀNG MINH	591.834.000	
CÔNG TY CP HOÀNG MINH NHẬT	439.400.000	
Cty TNHH DVTM-SX-XD Đông Mê Kông TPHCM	3.869.283.565	3.869.283.565
Cty TNHH Khánh Tâm	133.281.320	679.563.638
Cty TNHH MTV Tân Hiệp Lợi	2.650.000.000	2.650.000.000
Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2 TNHH MTV	357.610.000	
Công ty CP TM Dịch vụ Dầu Khí Hải Phát	1.488.070.400	
Nguyễn Thị Thúy An	2.778.921.002	
KADOGLU YAG SAN.VE TIC. A.S		571.398.950
GIANG THỊ CHIỀU	100.000.000	
Ngô Hoàng Oanh		100.000.000
CTY TNHH MTV HƯƠNG GIANG	120.000.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NAM NGUYỄN KIÊN GIANG		200.000.000
Cty CP DL & Tiếp Thị GTVT VN - Viettravel CN Rạch Giá	704.790.000	
ZHEJIANG XINGZHAI FOOD CO.,LTD.	2.048.287.500	
I.SCHROEDER KG. (GMBH & CO.)		1.853.685.904
Các đối tượng khác	725.464.213	996.490.119
c) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
d) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024**04. Phải thu khác**

Chỉ tiêu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	916.283.318		916.283.318	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	4.379.125.192		3.232.098.843	
Công ty CP Thực Phẩm Đông Hợp KG	3.878.015.000		2.714.610.500	
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG	492.400.000		492.400.000	
Công ty CP SabCty CP TM SABECO Sông Hậu	8.710.192		25.088.343	
- Phải thu người lao động;	773.605.387		1.045.742.280	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	11.931.265.596		12.256.546.129	
Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	10.433.943.339		10.433.943.339	
Cty TNHH phát triển kiến trúc Sài Gòn			568.500.570	
Phải thu ngắn hạn khác	1.497.322.257		1.254.102.220	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	18.000.279.493		17.450.670.570	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;		76.846.819		3.647.865
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024**06. Nợ xấu**

Đối tượng nợ	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Tân Hiệp Lợi	2.650.000.000		Trên 03 năm	2.650.000.000
DNTN Tuấn Khoa	260.000.000			300.000.000
Tâm Hùng	15.000.000			40.969.420
Huyền phương				17.830.000
Tôn Thị Thúy Vy	63.630.464			63.630.464
DNTN Văn Minh	172.879.000			123.485.000
Cộng	3.161.509.464			3.195.914.884

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024**07. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	32.607.106.054		11.016.968.216	
- Nguyên liệu, vật liệu	146.090.584.637		140.735.091.107	
- Công cụ, dụng cụ	1.971.552.219		971.085.387	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	362.504.932.057		346.385.427.472	
- Thành phẩm	36.441.499.648		29.613.504.017	
- Hàng hóa	37.583.748.703		39.642.801.597	
- Hàng gửi đi bán			16.334.978.821	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	617.199.423.318		584.699.856.617	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....	-	-	-	
Cộng	-	-	-	
Chỉ tiêu			31/12/2024	01/01/2024
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
Kho Xăng dầu Kiên Lương (CHXD 29)			660.000.000	660.000.000
Kho quan ngoại + siêu thị miễn thuế			18.097.140.117	18.097.140.117
CHXD 15 số 58 Trần Quý Cáp				2.334.773.958
XN Gạo Giồng Riêng			990.776.833	
Cải tạo mái tol nhà xưởng giai đoạn 1			372.988.927	
Cộng			20.120.905.877	21.091.914.075

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	293.958.971.698	197.281.949.894	42.118.575.172	1.116.835.597			534.476.332.361
- Mua trong năm	3.933.100.244	2.556.120.000		43.718.182			6.532.938.426
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tặng khác	1.957.250.435	1.154.987.752	223.614.934				3.335.853.121
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	24.707.113.878	1.827.543.852					26.534.657.730
- Giảm khác	42.048.265	129.706.583					171.754.848
Số dư cuối kỳ	275.100.160.234	199.035.807.211	42.342.190.106	1.160.553.779			517.638.711.330
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	175.006.302.687	146.356.788.048	36.833.450.767	1.055.860.142			359.252.401.644
- Khấu hao trong năm	9.408.626.677	8.956.485.560	1.124.627.499	42.542.740			19.532.282.476
- Tặng khác			223.614.934				223.614.934
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	18.102.656.386	1.827.543.852					19.930.200.238
- Giảm khác		129.706.583					129.706.583
Số dư cuối kỳ	166.312.272.978	153.356.023.173	38.181.693.200	1.098.402.882			358.948.392.233
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	118.952.669.011	51.117.061.846	5.285.124.405	60.975.455			175.415.830.717
- Tại ngày cuối kỳ	108.787.887.256	45.679.784.038	4.160.496.906	62.150.897			158.690.319.097

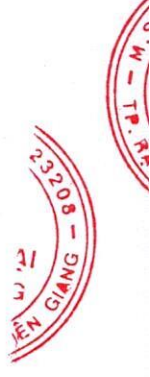
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ

- Các cam kết về việc mua, bán

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	121.293.327.589						121.293.327.589
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							
- Tặng khác	3.690.000.000						3.690.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	1.073.028.000						1.073.028.000
- Giảm khác	3.690.000.000						3.690.000.000
Số dư cuối kỳ	120.220.299.589						120.220.299.589
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	8.430.834.198						8.430.834.198
- Khấu hao trong năm	1.497.175.046						1.497.175.046
- Tặng khác	896.191.723						896.191.723
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác	1.021.299.565						1.021.299.565
Số dư cuối kỳ	9.802.901.402						9.802.901.402
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	112.862.493.391						112.862.493.391
- Tại ngày cuối kỳ	110.417.398.187						110.417.398.187

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - 2024

11. Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Khoản mục	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.215.661.716	2.726.426.401
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	14.716.688.876	16.764.420.043
Cộng	16.932.350.592	19.490.846.444

14. Tài sản khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2024			PS trong kỳ			01/01/2024	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn	719.124.302.922		4.844.159.885.958	4.811.310.301.605	686.274.718.569			
Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển - CNKG	302.605.813.971		2.253.948.587.252	2.331.602.830.685	380.260.057.404			
Ngân Hàng Ngoại Thương - CNKG	246.888.624.784		898.051.475.205	890.183.792.781	239.020.942.360			
Ngân Hàng TP CN An Giang			71.885.511.571	71.885.511.571				
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và phát triển PG			145.085.915.860	152.929.009.500	7.843.093.640			
Ngân Hàng VIB CN Cần Thơ	93.673.583.376		722.802.264.051	667.389.765.840	38.261.085.165			
Ngân hàng VPBANK, CN Kiên Giang	36.538.269.431		427.830.729.932	412.182.000.501	20.889.540.000			
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Cần Thơ	39.418.011.360		241.240.714.640	201.822.703.280				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP HCM			76.774.687.447	76.774.687.447				
Ngân hàng TMCP Bắc Á- CN KG			6.540.000.000	6.540.000.000				
b) Vay dài hạn								
Cộng	719.124.302.922		4.844.159.885.958	4.811.310.301.605	686.274.718.569			

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm			Trạng			

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Đầu quý		Đầu quý	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	58.518.295.516	53.148.977.996
Cty TNHH MTV 59 - Bộ Quốc Phòng	896.897.456	896.897.456
Công ty CP TM Dịch vụ Dầu Khí Hải Phát		2.362.079.320
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Long Hưng	26.977.474.870	28.530.800.350
Distri Plus Asia Ltd	921.883.283	1.190.645.483
WYDRA INTERNATIONAL GMB	333.883.753	783.711.038
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU	6.779.128.094	6.501.467.249
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Bao Bì Thiên Phương	440.574.984	119.015.800
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT Á CHÂU	411.620.400	73.730.520
CÔNG TY TNHH IN BAO BÌ HOÀNG ANH	1.249.465.230	805.972.788
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BAO BÌ VIỆT	593.211.060	204.957.000
La Thị Ngoan	2.885.915.500	984.380.500
Cty TNHH TM DV Thu Vân	1.791.021.500	
Trương Thị Nhị		1.168.766.000
Cty TNHH Thủy Sản Hải An	2.077.040.500	
Huỳnh Phước Huy	414.030.000	86.940.000
CÔNG TY TNHH DẦU THỰC VẬT VẠN PHÁT LONG AN		436.320.000
Cty TNHH Thủy Sản Hải Dương	724.320.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KING GROUP	919.257.714	1.313.542.710
Hồ Thị Kim Cúc	4.386.225.000	3.828.512.500
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT PHÚ HUNG THỊNH	410.562.000	
CÔNG TY HỘP SẮT TOVECAN	683.950.080	
Các đối tượng khác	5.621.834.092	3.861.239.282
b) Người mua trả tiền trước	42.624.326.751	43.881.341.043
LATTECO TRADING LLC	1.515.817.530	1.915.800.000
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI DƯƠNG XANH		
SOURCE ONE ASIA LIMITED	466.234.464	765.296.690
SYT SUNRISE (M) SDN BHD	825.657.198	4.469.389.171
VARNAVAS	3.569.986.380	11.668.477.800
Cty CP Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	3.382.454.000

DILAI TRADING CO PTE. LTD		
SHENZHEN THAI FRAGRANT RICE CO.,LTD	1.280.225.700	355.000.000
Nguyễn Thanh Tùng	355.000.000	19.315.252.483
Cty CP Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	1.675.200.000
Công ty CP TM Dịch vụ Dầu Khí Hải Phát		6.699.620
Công ty TNHH Thuận An Yên	2.830.000.000	8.880.550
Công Ty TNHH Trương Phát Thịnh	369.135.410	318.890.729
Các đối tượng khác	428.539.786	

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
	Giá trị	Giá trị
c) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
Cộng		
Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
	Giá trị	Giá trị
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
	Giá trị	Giá trị
e) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Cty Xăng Dầu Khu Vực II		
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ		
Cộng		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2024
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
-Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054			168.501.054
- Thuế xuất nhập khẩu	Trang 27			-

Chỉ tiêu	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2024
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.999.105.457	3.776.997.273	7.805.496.857	(1.029.394.127)
- Thuế thu nhập cá nhân		746.721.693	749.422.884	(2.701.191)
- Thuế tài nguyên	100.000.000	7.717.440	7.717.440	100.000.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2.777.358.292	2.777.358.292	-
- Các loại thuế khác				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	3.267.606.511	7.308.794.698	11.339.995.473	(763.594.264)
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	(1.379.047.947)	12.888.928.506	12.716.090.393	(1.206.209.834)
- Thuế giá trị gia tăng	(1.206.209.834)	12.716.090.393	12.716.090.393	(1.206.209.834)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân	(172.838.113)	172.838.113		-
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	1.888.558.564	20.197.723.204	24.056.085.866	(1.969.804.098)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	7.979.347.453	6.057.966.858
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	20.870.409	
- Kinh phí công đoàn	680.410.424	453.528.256
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	6.201.022.641	6.201.022.641
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	455.000.000	455.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.398.124.518	19.669.225.575
+ Cty TNHH Thương Mại Kiên An Phú -KG	1.840.915.227	1.840.915.227
+ Cty Du Lịch Kiên Giang	1.300.324.757	1.300.324.757
+ Sở tài chính	10.285.830	10.285.830
+ Cty TNHH Phát Triển Đầu Tư ECB	16.711.262.630	16.028.662.432
+ Các đối tượng khác	535.336.074	489.037.329
Cộng	27.755.427.992	26.778.776.472
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu quý	364.738.330.000			17.863.408.168			29.572.458.269		412.174.196.437
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong quý									
-Tăng khác(PP LN)									
-Giảm (chi cổ tức)									
- Lỗ trong năm trước									
-Giảm khác(phân phối LN)									
Số dư đầu năm nay	364.738.330.000			17.863.408.168			29.572.458.269		412.174.196.437
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay(quý)							2.413.837.719		2.413.837.719
- Tăng khác(PPLN)				1.143.461.728					1.143.461.728
- Chi cổ tức							12.085.611.628		12.085.611.628
- Tăng khác									
- Giảm khác (PPLN), Thương Lương T13, khác									
Số dư cuối năm nay	364.738.330.000			19.006.869.896			19.900.684.360		403.645.884.256

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	Gạo trắng OM18		kg	383.209
	Gạo trắng 5451		kg	175.105
	Gạo trắng OM34		kg	54.611
	Tấm 1/2		kg	138.046
				15.447
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 04/2024	Quý 04/2023
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.081.094.360.969	1.170.999.961.419
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.715.289.628	1.362.792.714
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	1.082.809.650.597	1.172.362.754.133
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý 04/2024	Quý 04/2023
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	223.418.646	22.678.518
- Hàng bán bị trả lại	21.639.332.540	17.426.209
Cộng	21.862.751.186	40.104.727

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 04/2024	Quý 04/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.019.388.527.723	1.123.445.675.286
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.019.388.527.723	1.123.445.675.286

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 04/2024	Quý 4/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.327.201.020	5.361.584
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.370.415.000	3.207.010.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.477.341.308	3.678.511.760
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	11.174.957.328	6.890.883.844

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 04/2024	Quý 04/2023
- Lãi tiền vay	7.703.634.269	8.407.970.118
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.429.081.033	3.481.911.003
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(523.958.696)	
- Chi phí tài chính khác		(996.391.302)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	8.608.756.606	10.893.489.819

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 04/2024	Quý 04/2023
----------	-------------	-------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		288.181.818
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		378.537.265
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	2.994.098.009	18.940.304
Cộng	2.994.098.009	685.659.387

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 04/2024	Quý 04/2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt; bồi thường	20.365.873	
- Các khoản khác.	7.956.000	279
Cộng	28.321.873	279

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 04/2024	Quý 04/2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.672.867.553	14.729.675.028
- Chi phí nhân viên, ăn ca, BH, KPCĐ	10.664.383.148	7.819.379.546
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.368.318.140	2.739.960.087
- Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì, sửa chữa	139.346.249	549.864.895
- Chi phí hao hụt định mức, dự phòng		
- Chi phí tiếp khách, quà tặng, dấu hiệu thương mại	877.595.472	459.430.706
- Thuế, phí và lệ phí, thuê mặt bằng, thuê đất	89.618.401	236.845.457
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (DN, ĐT, phí ngân hàng, nhiên liệu,...)	766.041.722	400.760.964
- Chi phí bằng tiền khác	940.739.238	1.754.450.709
- Chi phí đồng phục, hội nghị, khám sức khỏe, trợ cấp	1.346.141.212	514.801.238
- Chi phí phân bổ quản lý	1.441.759.391	110.707.962
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	38.924.580	143.473.464
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	26.196.136.757	25.626.818.655
- Chi phí nhân viên, ăn ca, BH, KPCĐ	9.389.913.980	7.847.905.896
- Chi phí vận chuyển bốc xếp		1.712.737.641
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.359.534.184	1.463.603.020
- Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì...	894.877.740	707.884.110
- Chi phí xuất khẩu	8.164.755.083	9.852.708.069
- Chi phí hoa hồng	1.328.794.362	1.174.734.934
- Thuế, phí và lệ phí, thuê đất, mặt bằng	1.459.426.371	382.187.449
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, sửa chữa nhỏ....	874.354.834	637.364.363
- Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu	661.277.302	
- Chi phí điện, điện thoại	1.515.567.852	427.313.397
- Phí ngân hàng	354.771.511	296.919.721
- Chi phí quà tặng, tiếp khách,	(95.514.030)	107.834.350
- Chi phí bằng tiền khác	288.377.568	1.015.625.705

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

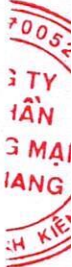
Chỉ tiêu	Quý 04/2024	Quý 04/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.509.952.289	208.016.198.362
- Chi phí nhân công	31.633.426.836	27.356.395.386
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.189.314.147	5.658.665.183
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.197.470.944	15.727.632.829
- Chi phí khác bằng tiền	8.503.644.612	6.454.906.521
Cộng	286.033.808.828	263.213.798.281

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 04/2024	Quý 04/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(192.493.483)	691.703.042

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

3208
KIÊN GIANG

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	Quý này	Quý trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác;

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề:
Huỳnh Kim Cảnh

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Lê Thị Thùy

Dặng Văn Lĩnh